

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	213,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	19.1%	1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.66
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

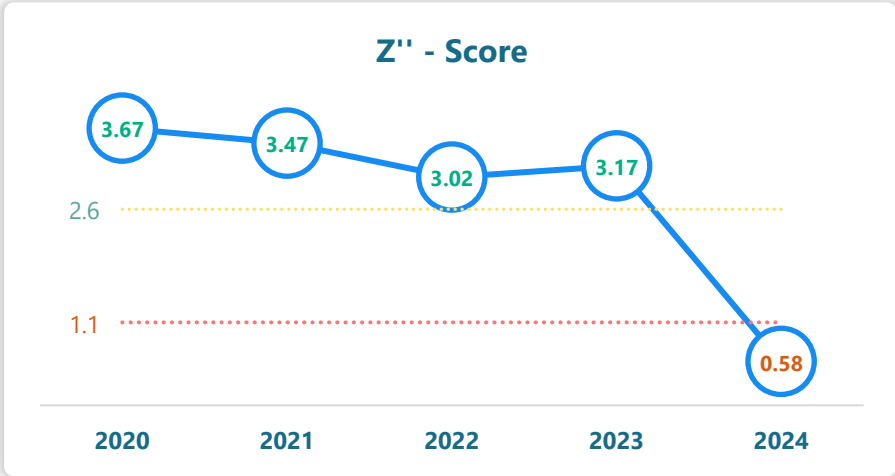
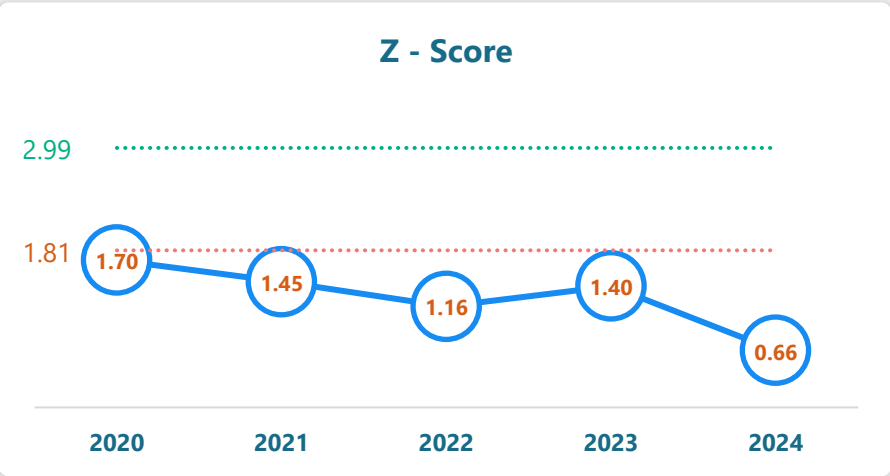
Hệ số nguy cơ phá sản	0.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	368	▲ 133
	tỷ VNĐ	▲ 56.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	317	▲ 17.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.7%

ROE	2024	+/- YoY
	30.2%	▼ 5.6%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▼ 1.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTC** năm **2024** đạt **0.66**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.40). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

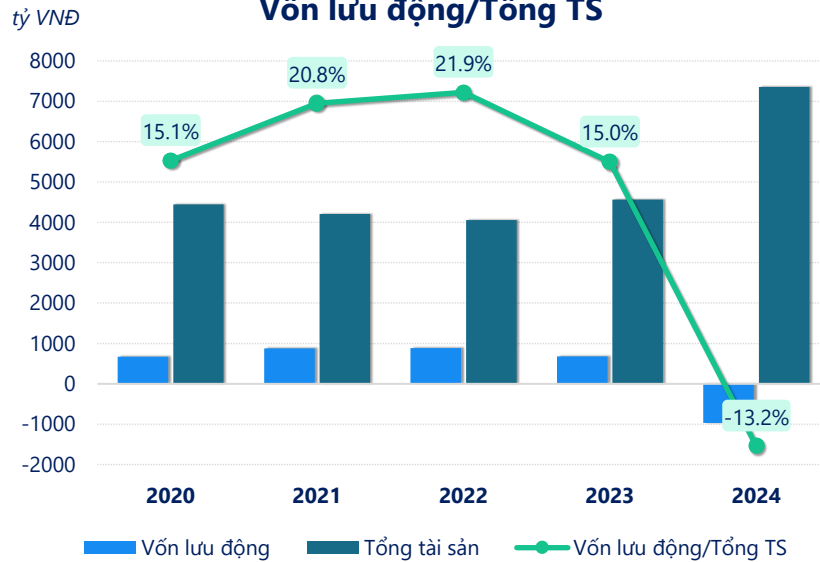
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTC** năm **2024** đạt **0.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **NTC** ghi nhận doanh thu thuần **367.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **316.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.4%** và **tăng 5.66%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Vốn lưu động/Tổng TS

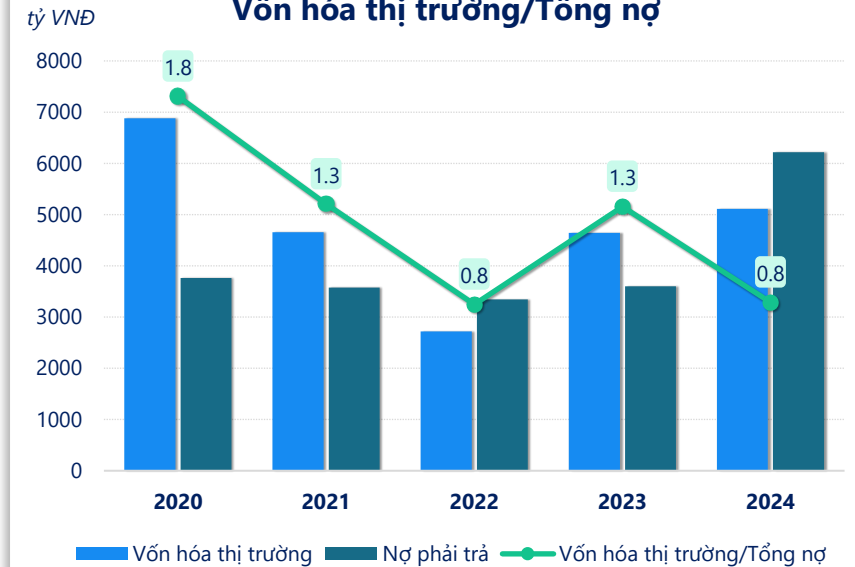


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

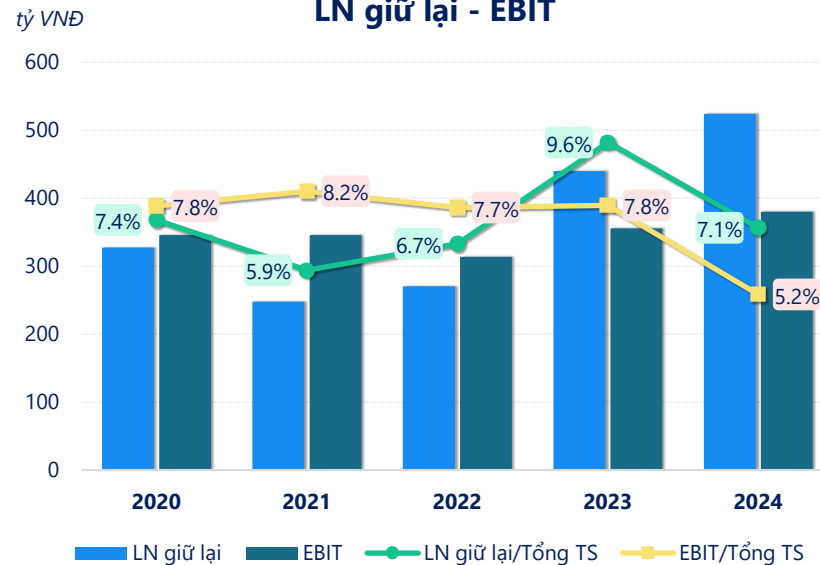
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

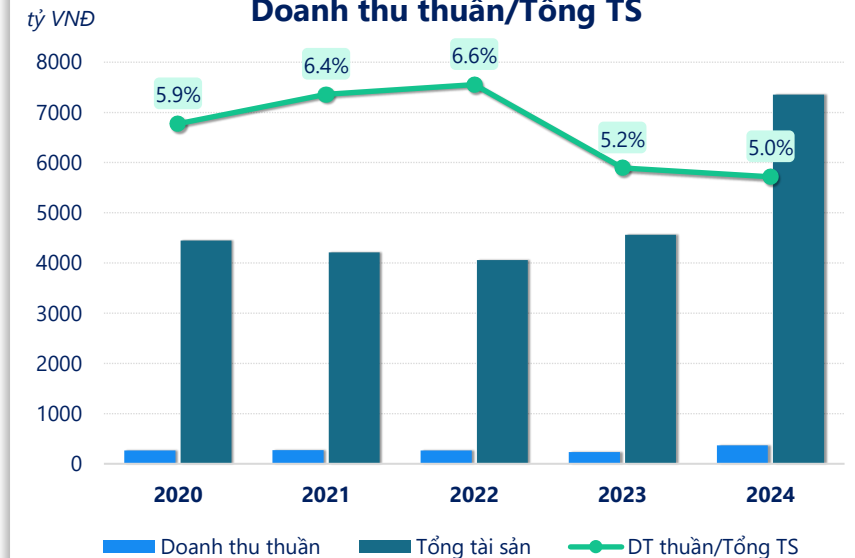
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,353	4,563	61.2%
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	5,455	3,219	69.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	4,536	1,785	154%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	2,866	660	334%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,135	961	18.1%
Vốn chủ sở hữu	1,135	961	18.1%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	271	268	235	368
Giá vốn hàng bán	88.9	80.4	79.0	69.6	142
Lợi nhuận gộp	175	191	189	166	226
Doanh thu HĐTC	209	203	156	241	199
Chi phí TC	0.37	4.39	8.12	9.14	8.66
Chi phí lãi vay	0.14	1.74	7.90	8.81	7.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	3.46	3.09	3.99	4.09
Chi phí QLDN	35.7	43.5	30.9	49.5	41.1
LN thuần từ HĐKD	344	343	303	344	370
Lợi nhuận khác	1.38	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	345	344	306	346	372
Lợi nhuận sau thuế	291	294	256	300	317
LNST của CĐ cty mẹ	291	294	256	300	317

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	244	62.2	323	-2,240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,055	190	283	-324	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	510	-637	-345	12.4	2,249
Tiền đầu kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	-329	-203	0.17	11.2	-0.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	212	9.21	9.37	20.5	20.2